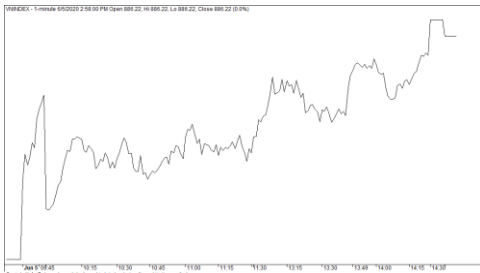


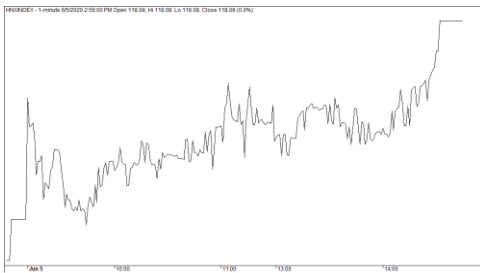
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	886.22	118.08	56.43
% ngày	0.26%	0.56%	0.18%
% tuần	2.52%	7.53%	2.54%
% tháng	15.97%	12.02%	8.56%
% năm	-6.85%	14.04%	3.47%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	5,883	764	531
TB 1 tuần	6,172	851	611
TB 1 tháng	5,846	628	432
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	531.98	3.72	23.94
Bán	682.02	52.02	15.68
Giá trị ròng	-150.04	-48.30	8.26
Độ rộng TT			
Mã Tăng	208	98	127
Mã Giảm	104	77	100
Không Đổi	84	192	676
Chỉ số chính			
P/E	14.41	9.72	16.62
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,093	215	864
LS Cổ tức	2.67%	2.25%	5.68%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Các chỉ số ghi nhận phiên biến động hẹp. Mặc dù giảm mạnh đầu phiên nhưng lực cầu giá thấp vẫn chủ động đã đưa các chỉ số hồi phục trở lại. Nhịp hồi duy trì cho tới cuối phiên với chỉ số VN-Index chỉ tăng nhẹ 0.26% đóng cửa tại 886.22 điểm. Chỉ số HNX-Index tăng tốt hơn với mức tăng 0.56% dừng tại 118.08 điểm, cũng là mức cao mới trong thời gian gần đây; chỉ số Upcom-Index tăng nhẹ. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường đạt gần 6,400 tỷ đồng.

Điểm nhấn đáng chú ý về cuối phiên giao dịch khi xuất hiện nhịp tăng nhanh. Trong đó, cổ phiếu VNM(+1.2%) đóng cửa tại 119,200 đồng/cp đỉnh cao mới từ đầu năm 2020 cho tới nay. VPB(+2.1%), HPG(+1.7%), TCB(+1.2%) cũng có mức tăng đáng chú ý trong VN30-Index. Ở chiều giảm, VIC(-1%), GAS(-1.3%), HDB(-1.1%) có mức điều chỉnh đáng chú ý. Nhìn chung, nhóm vốn hoá lớn vẫn đang tiếp diễn biến phân hoá mạnh và đây là nhóm có ảnh hưởng lớn tới chỉ số nhiều nhất.

Trong khi đó, nhóm Mid-Cap và Small-Cap tiếp tục mạnh hơn thị trường chung. Rất nhiều mã có mức tăng mạnh trên 5% với các đại diện DBC, HSG, GTN, HBC, ITA, VHC, SCR, FRT, ASM, HHS, AMD, HAG...

Trên sàn HNX, trong khi SHB chững lại thì SHS tăng 9.4% đóng cửa tại 11,600 đồng/cp ghi nhận phiên tăng mạnh thứ 3 liên tiếp của cổ phiếu này.

Khối ngoại có phiên bán ròng thứ 3 liên tiếp với giá trị hơn 190 tỷ đồng toàn thị trường. E1VFN30(130 tỷ), HPG(111 tỷ) dẫn đầu chiều bán ròng. Ở chiều ngược lại, VNM(65.4 tỷ), VCB(38.4 tỷ) được mua ròng tích cực.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index và VN30 có thể sẽ hướng về mức 900 điểm và 833 điểm trong tuần giao dịch tới. Đồng thời, hai chỉ số có thể sẽ kiểm định đường trung bình 200 ngày trong tuần tới, điểm tích cực là chỉ số VNMidcaps và VNSmallcaps vượt đường trung bình 200 ngày cho thấy xu hướng tăng ngắn hạn tiếp tục được củng cố trên hai nhóm cổ phiếu này. Rủi ro ngắn hạn trên nhóm Largecaps vẫn có dấu hiệu tăng cho nên rủi ro mua mới vẫn còn cao ở nhóm cổ phiếu này.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 861.65 điểm của chỉ số VN-Index và 112.43 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục nắm giữ danh mục hiện tại và có thể tìm kiếm thêm cơ hội giải ngân mới ở nhóm Midcaps và Smallcaps.

Theo đồ thị tuần, dòng tiền trung hạn tiếp tục cải thiện cho thấy xu hướng tăng trung hạn tiếp tục được củng cố. Đồng thời, đồ thị giá của chỉ số VN-Index và VN30 tiến gần đường trung bình 200 tuần cho nên chúng tôi nghiêng về kịch bản đi ngang quanh mức trung bình 200 ngày trong tuần tới. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư trung hạn có thể tiếp tục gia tăng tỷ trọng cổ phiếu.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 83% cổ phiếu/17% tiền.

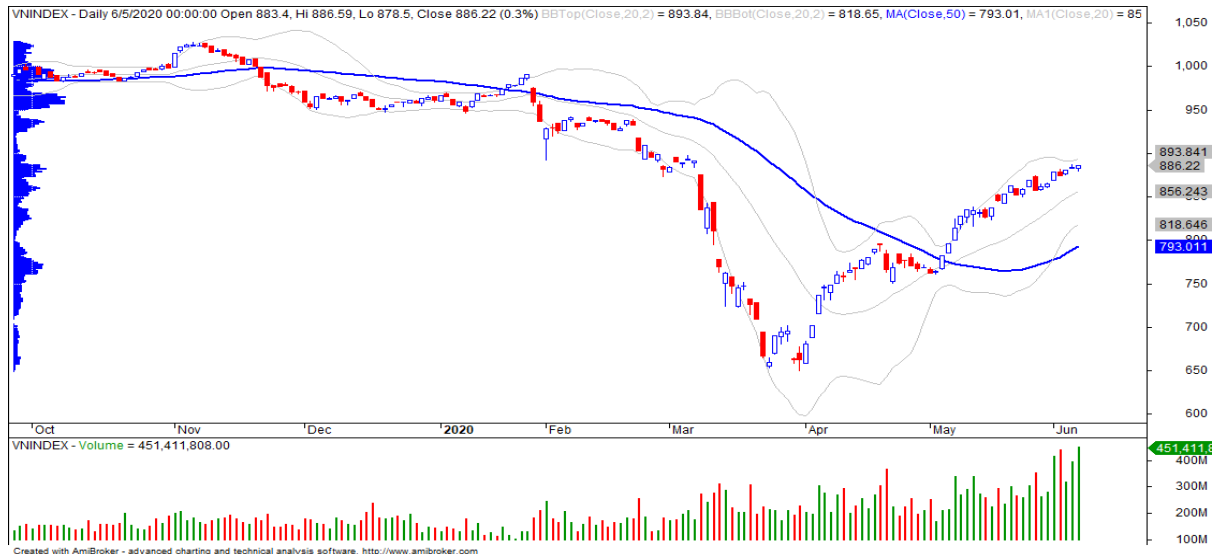
Tỷ trọng khuyến nghị trung hạn: 73% cổ phiếu/27% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang 001)



We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	13.75	TĂNG	TĂNG	13.00	12.26	5.77%		12.80	10.65	7.42%	
ACB	25.20	TĂNG	TĂNG	20.60	23.95	22.33%		22.40	19.20	12.50%	
ACV	63.60	TĂNG	TĂNG	49.50	59.06	28.48%		59.30	49.36	7.25%	
ANV	19.15	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	28.96%		16.80	15.13	13.99%	
ASM	6.22	TĂNG	TĂNG	4.15	5.56	49.88%		4.76	4.43	30.67%	
BFC	13.50	TĂNG	TĂNG	11.95	12.33	12.97%		12.25	10.72	10.20%	
BID	42.10	TĂNG	TĂNG	36.70	39.07	14.71%		42.10	40.35	0.00%	MUA
BMP	50.70	TĂNG	TĂNG	37.95	46.51	33.60%		45.00	41.42	12.67%	
BSR	7.80	TĂNG	TĂNG	6.10	6.79	27.87%		7.80	6.90	0.00%	MUA
BVH	49.75	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	25.95%		48.45	41.44	2.68%	
BWE	22.70	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	26.11%		20.45	19.57	11.00%	
CEO	7.90	TĂNG	TĂNG	6.80	7.24	16.18%		7.50	6.30	5.33%	
CII	19.10	GIẢM	GIẢM		20.24				21.58		
CMG	28.20	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	10.59%		29.50	23.76	-4.41%	
CMX	18.45	TĂNG	TĂNG	18.45	17.98	0.00%	MUA	13.50	12.69	36.67%	
CSM	16.00	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	30.61%	
CTD	73.20	GIẢM	TĂNG		75.02			61.70	57.99	18.64%	
CTG	24.45	TĂNG	TĂNG	20.10	22.99	21.64%		22.80	19.11	7.24%	
CTR	47.00	TĂNG	TĂNG	34.50	44.82	36.23%		42.00	36.87	11.90%	
CVT	17.85	TĂNG	TĂNG	17.55	17.16	1.71%		17.80	15.45	0.28%	
DCM	8.43	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	43.86%		6.40	7.37	31.72%	
DGC	41.50	TĂNG	TĂNG	22.50	36.57	84.44%		24.40	27.82	70.08%	
DGW	30.90	TĂNG	TĂNG	20.40	27.06	51.47%		23.70	22.76	30.38%	
DHA	31.40	TĂNG	TĂNG	31.55	29.80	-0.48%		33.00	27.53	-4.85%	
DHC	35.50	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-6.58%	
DHG	92.70	TĂNG	TĂNG	82.50	90.64	12.36%		96.00	82.45	-3.44%	
DIG	12.70	TĂNG	TĂNG	11.55	11.95	9.96%		12.70	12.63	0.00%	MUA
DPG	24.35	GIẢM	GIẢM		25.93				28.47		
DPM	14.85	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-2.94%		13.70	12.84	8.39%	
DPR	38.25	TĂNG	GIẢM	36.15	36.53	5.81%			39.12		
DQC	19.35	TĂNG	TĂNG	16.75	17.71	15.52%		16.00	15.06	20.94%	
DRC	19.75	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	18.26%		18.85	16.51	4.77%	
DXG	12.00	TĂNG	TĂNG	8.89	11.04	34.98%		11.10	8.79	8.11%	
EIB	17.70	TĂNG	TĂNG	15.75	16.63	12.38%		17.30	14.78	2.31%	
FCN	9.85	TĂNG	TĂNG	7.58	9.07	29.95%		8.98	7.86	9.69%	

We Create Fortune

FMC	28.65	TĂNG	TĂNG	18.70	25.71	53.21%		19.95	23.19	43.61%	
FPT	48.70	TĂNG	TĂNG	38.08	46.92	27.88%		43.72	42.43	11.40%	
GAS	77.00	TĂNG	TĂNG	63.00	75.13	22.22%		70.90	63.19	8.60%	
GEX	17.45	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	6.40%		16.65	14.69	4.80%	
GIL	19.60	TĂNG	TĂNG	17.20	18.49	13.95%		19.15	15.81	2.35%	
GMD	20.85	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	26.36%		18.35	16.98	13.62%	
GTN	18.45	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	23.00%		17.20	14.03	7.27%	
GVR	12.90	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	27.72%		11.15	10.06	15.70%	
HAG	5.42	TĂNG	TĂNG	2.81	4.61	92.88%		3.38	3.65	60.36%	
HAX	11.85	TĂNG	TĂNG	11.30	11.18	4.87%		11.20	9.66	5.80%	
HBC	9.63	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	31.74%		8.51	7.19	13.16%	
HCM	20.00	TĂNG	TĂNG	13.55	18.46	47.60%		15.45	15.59	29.45%	
HDB	27.50	TĂNG	TĂNG	20.50	26.25	34.15%		22.85	19.78	20.35%	
HDC	16.40	GIẢM	GIẢM		16.76				16.54		
HDG	28.60	TĂNG	TĂNG	25.50	26.94	12.16%		25.65	22.06	11.50%	
HNG	15.50	TĂNG	TĂNG	12.80	14.82	21.09%		14.40	13.03	7.64%	
HPG	27.05	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	43.50%		20.70	23.83	30.68%	
HSG	10.60	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	90.65%		6.78	8.25	56.34%	
HT1	14.65	TĂNG	TĂNG	11.95	13.86	22.59%		12.90	12.03	13.57%	
HUT	2.30	TĂNG	TĂNG	1.60	2.01	43.75%		2.00	1.49	15.00%	
HVN	28.25	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	36.80%		25.85	23.15	9.28%	
KBC	14.40	TĂNG	TĂNG	11.75	13.45	22.55%		14.05	11.41	2.49%	
KDH	23.35	TĂNG	TĂNG	23.20	22.18	0.65%		21.35	19.60	9.37%	
KSB	27.40	TĂNG	TĂNG	14.00	25.21	95.71%		18.35	18.45	49.32%	
LCG	7.92	TĂNG	TĂNG	4.51	7.33	75.61%		5.45	5.38	45.32%	
LDG	6.15	TĂNG	TĂNG	5.44	5.55	13.05%		5.84	4.14	5.31%	
LHG	18.50	TĂNG	TĂNG	12.60	17.41	46.83%		14.95	15.53	23.75%	
LPB	8.80	TĂNG	TĂNG	7.10	8.01	23.94%		7.60	6.32	15.79%	
MBB	17.90	TĂNG	TĂNG	15.75	17.34	13.65%		17.00	14.90	5.29%	
MPC	28.50	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	37.02%		24.10	22.40	18.26%	
MSN	63.00	TĂNG	TĂNG	61.00	61.13	3.28%		60.20	53.76	4.65%	
MSR	15.10	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	0.67%			16.05		
MWG	86.10	TĂNG	TĂNG	69.90	82.29	23.18%		82.00	71.20	5.00%	
NDN	20.50	TĂNG	TĂNG	15.80	19.26	29.75%		16.20	14.88	26.54%	
NKG	8.03	TĂNG	TĂNG	5.27	7.35	52.37%		6.47	6.25	24.11%	
NLG	24.25	TĂNG	TĂNG	20.80	22.42	16.59%		24.20	19.86	0.21%	
NT2	21.35	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	17.96%		20.65	18.62	3.39%	
NTL	17.95	TĂNG	GIẢM	17.50	17.48	2.57%			19.42		
NVL	54.60	TĂNG	GIẢM	53.00	50.99	3.02%			55.62		

We Create Fortune

OIL	8.20	TĂNG	TĂNG	7.40	7.60	10.81%		7.70	6.57	6.49%	
PAC	23.40	GIẢM	TĂNG		23.72			20.40	19.37	14.71%	
PC1	18.10	TĂNG	TĂNG	11.80	17.01	53.39%		13.95	14.46	29.75%	
PDR	26.30	GIẢM	TĂNG		27.27			26.80	23.72	-1.87%	
PHR	54.60	TĂNG	TĂNG	38.85	50.36	40.54%		44.30	39.64	23.25%	
PLX	47.00	TĂNG	TĂNG	39.97	45.11	17.59%		43.80	39.43	7.31%	
PNJ	63.70	TĂNG	TĂNG	55.50	60.83	14.77%		59.70	53.35	6.70%	
POW	10.55	TĂNG	TĂNG	10.60	10.04	-0.47%		9.55	8.69	10.47%	
PVT	11.55	TĂNG	TĂNG	10.65	10.93	8.45%		10.30	8.92	12.14%	
PPC	25.85	TĂNG	TĂNG	25.85	25.47	0.00%	MUA	25.45	21.77	1.57%	
PTB	48.30	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	22.74%		47.00	39.06	2.77%	
PVB	14.70	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	27.83%	
PVD	11.35	TĂNG	TĂNG	10.35	10.55	9.66%		9.80	8.68	15.82%	
PVI	30.60	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-8.38%		30.70	28.05	-0.33%	
PVS	13.40	TĂNG	TĂNG	11.30	12.48	18.58%		12.80	10.00	4.69%	
PXS	4.39	GIẢM	TĂNG		4.68			3.70	3.24	18.65%	
QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	25.13	15.49%		24.40	22.56	6.97%	
REE	32.00	TĂNG	TĂNG	30.20	30.73	5.96%		32.00	31.90	0.00%	MUA
SAB	179.00	TĂNG	TĂNG	172.00	171.95	4.07%		165.40	144.22	8.22%	
SAM	9.26	GIẢM	TĂNG		9.37			7.40	8.90	25.14%	
SCR	5.30	TĂNG	TĂNG	4.30	4.71	23.26%		4.85	3.89	9.28%	
SHI	8.89	TĂNG	GIẢM	8.70	8.37	2.18%			9.06		
SJS	24.50	TĂNG	TĂNG	17.10	23.18	43.27%		19.50	17.05	25.64%	
SKG	10.80	TĂNG	TĂNG	7.90	9.81	36.71%		9.19	8.65	17.52%	
SSI	15.70	TĂNG	TĂNG	13.25	14.77	18.49%		13.30	12.53	18.05%	
STB	10.55	TĂNG	TĂNG	8.93	10.03	18.14%		9.73	8.50	8.43%	
TCB	21.45	TĂNG	TĂNG	16.95	20.29	26.55%		18.90	17.96	13.49%	
TCM	19.85	TĂNG	TĂNG	16.75	17.84	18.51%		16.10	13.60	23.29%	
TDH	9.69	TĂNG	TĂNG	8.67	8.59	11.76%		8.88	7.27	9.12%	
TLH	3.81	TĂNG	TĂNG	2.88	3.24	32.29%		3.28	2.69	16.16%	
TNG	14.80	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	4.96%		11.70	10.66	26.50%	
VCB	89.00	TĂNG	TĂNG	65.00	85.22	36.92%		76.00	71.86	17.11%	
VCG	25.20	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	68.10	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	2.41%			68.26		
VGC	19.00	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	27.52%		16.65	16.23	14.11%	
VGT	8.50	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-3.41%		8.40	6.64	1.19%	
VHC	37.20	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	48.21%		28.70	27.94	29.62%	
VHM	77.30	TĂNG	TĂNG	66.00	73.65	17.12%		67.10	64.35	15.20%	
VIB	17.60	TĂNG	TĂNG	14.70	16.83	19.73%		15.60	13.75	12.82%	

We Create Fortune

VIC	95.00	TĂNG	TĂNG	86.80	93.49	9.45%		95.00	84.40	0.00%	
VIP	5.17	TĂNG	TĂNG	4.33	4.84	19.40%		4.77	4.37	8.39%	
VJC	114.30	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	4.77%		117.40	101.35	-2.64%	
VND	13.75	TĂNG	TĂNG	11.80	12.58	16.53%		13.75	12.80	0.00%	MUA
VNG	13.70	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.24%			14.72		
VNM	119.20	TĂNG	TĂNG	105.00	112.71	13.52%		102.80	102.63	15.95%	
VPB	24.50	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	7.46%	
VPI	41.30	GIẢM	TĂNG		43.11			41.30	40.58	0.00%	
VRC	8.60	TĂNG	TĂNG	7.14	7.28	20.45%		8.60	7.77	0.00%	MUA
VRE	28.45	TĂNG	TĂNG	26.55	26.56	7.16%		23.80	21.25	19.54%	
VSC	28.50	TĂNG	TĂNG	24.50	27.06	16.33%		23.90	24.01	19.25%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	25.20	TĂNG	TĂNG	20.60	23.95	22.33%		22.40	19.20	12.50%	
BID	42.10	TĂNG	TĂNG	36.70	39.07	14.71%		42.10	40.35	0.00%	MUA
BSR	7.80	TĂNG	TĂNG	6.10	6.79	27.87%		7.80	6.90	0.00%	MUA
BVH	49.75	TĂNG	TĂNG	39.50	47.98	25.95%		48.45	41.44	2.68%	
CTG	24.45	TĂNG	TĂNG	20.10	22.99	21.64%		22.80	19.11	7.24%	
FPT	48.70	TĂNG	TĂNG	38.08	46.92	27.88%		43.72	42.43	11.40%	
GAS	77.00	TĂNG	TĂNG	63.00	75.13	22.22%		70.90	63.19	8.60%	
GEX	17.45	TĂNG	TĂNG	16.40	16.79	6.40%		16.65	14.69	4.80%	
GVR	12.90	TĂNG	TĂNG	10.10	12.10	27.72%		11.15	10.06	15.70%	
HDB	27.50	TĂNG	TĂNG	20.50	26.25	34.15%		22.85	19.78	20.35%	
HNG	15.50	TĂNG	TĂNG	12.80	14.82	21.09%		14.40	13.03	7.64%	
HPG	27.05	TĂNG	TĂNG	18.85	26.02	43.50%		20.70	23.83	30.68%	
HVN	28.25	TĂNG	TĂNG	20.65	26.67	36.80%		25.85	23.15	9.28%	
KDH	23.35	TĂNG	TĂNG	23.20	22.18	0.65%		21.35	19.60	9.37%	
MBB	17.90	TĂNG	TĂNG	15.75	17.34	13.65%		17.00	14.90	5.29%	
MSN	63.00	TĂNG	TĂNG	61.00	61.13	3.28%		60.20	53.76	4.65%	
MWG	86.10	TĂNG	TĂNG	69.90	82.29	23.18%		82.00	71.20	5.00%	
NVL	54.60	TĂNG	GIẢM	53.00	50.99	3.02%			55.62		
OIL	8.20	TĂNG	TĂNG	7.40	7.60	10.81%		7.70	6.57	6.49%	
PLX	47.00	TĂNG	TĂNG	39.97	45.11	17.59%		43.80	39.43	7.31%	
PNJ	63.70	TĂNG	TĂNG	55.50	60.83	14.77%		59.70	53.35	6.70%	
POW	10.55	TĂNG	TĂNG	10.60	10.04	-0.47%		9.55	8.69	10.47%	

We Create Fortune

QNS	26.10	TĂNG	TĂNG	22.60	25.13	15.49%		24.40	22.56	6.97%	
REE	32.00	TĂNG	TĂNG	30.20	30.73	5.96%		32.00	31.90	0.00%	MUA
ROS	3.45	GIẢM	GIẢM		3.46				5.47		
SBT	15.05	TĂNG	GIẢM	14.00	14.38	7.50%			15.86		
SSI	15.70	TĂNG	TĂNG	13.25	14.77	18.49%		13.30	12.53	18.05%	
STB	10.55	TĂNG	TĂNG	8.93	10.03	18.14%		9.73	8.50	8.43%	
TCB	21.45	TĂNG	TĂNG	16.95	20.29	26.55%		18.90	17.96	13.49%	
TPB	21.95	TĂNG	GIẢM	18.75	20.70	17.07%			23.94		
VCB	89.00	TĂNG	TĂNG	65.00	85.22	36.92%		76.00	71.86	17.11%	
VCG	25.20	GIẢM	GIẢM		25.49				26.09		
VCS	68.10	TĂNG	GIẢM	66.50	64.10	2.41%			68.26		
VEA	42.10	TĂNG	GIẢM	31.50	40.48	33.65%			59.45		
VGI	30.80	TĂNG	TĂNG	22.60	28.13	36.28%		26.40	23.99	16.67%	
VHM	77.30	TĂNG	TĂNG	66.00	73.65	17.12%		67.10	64.35	15.20%	
VIB	17.60	TĂNG	TĂNG	14.70	16.83	19.73%		15.60	13.75	12.82%	
VIC	95.00	TĂNG	TĂNG	86.80	93.49	9.45%		95.00	84.40	0.00%	
VJC	114.30	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	4.77%		117.40	101.35	-2.64%	
VNM	119.20	TĂNG	TĂNG	105.00	112.71	13.52%		102.80	102.63	15.95%	
VPB	24.50	GIẢM	TĂNG		24.89			22.80	20.03	7.46%	
VRE	28.45	TĂNG	TĂNG	26.55	26.56	7.16%		23.80	21.25	19.54%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	13.75	TĂNG	TĂNG	13.00	12.26	5.77%		12.80	10.65	7.42%	
ANV	19.15	TĂNG	TĂNG	14.85	17.68	28.96%		16.80	15.13	13.99%	
ASM	6.22	TĂNG	TĂNG	4.15	5.56	49.88%		4.76	4.43	30.67%	
BMI	21.50	TĂNG	TĂNG	16.95	20.55	26.84%		21.00	17.77	2.38%	
BMP	50.70	TĂNG	TĂNG	37.95	46.51	33.60%		45.00	41.42	12.67%	
BWE	22.70	TĂNG	TĂNG	18.00	21.65	26.11%		20.45	19.57	11.00%	
CEO	7.90	TĂNG	TĂNG	6.80	7.24	16.18%		7.50	6.30	5.33%	
CII	19.10	GIẢM	GIẢM		20.24				21.58		
CRE	16.55	TĂNG	GIẢM	16.50	16.03	0.30%			17.38		
CTI	19.20	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-5.42%			22.26		
CTR	47.00	TĂNG	TĂNG	34.50	44.82	36.23%		42.00	36.87	11.90%	
D2D	62.00	TĂNG	TĂNG	57.00	58.37	8.77%		58.60	47.10	5.80%	
DBD	49.00	GIẢM	TĂNG		50.72			51.40	45.95	-4.67%	

We Create Fortune

DCM	8.43	TĂNG	TĂNG	5.86	8.06	43.86%		6.40	7.37	31.72%	
DGW	30.90	TĂNG	TĂNG	20.40	27.06	51.47%		23.70	22.76	30.38%	
DHC	35.50	GIẢM	TĂNG		37.76			38.00	32.54	-6.58%	
DIG	12.70	TĂNG	TĂNG	11.55	11.95	9.96%		12.70	12.63	0.00%	MUA
DPG	24.35	GIẢM	GIẢM		25.93				28.47		
DPM	14.85	TĂNG	TĂNG	15.30	14.08	-2.94%		13.70	12.84	8.39%	
DRC	19.75	TĂNG	TĂNG	16.70	19.09	18.26%		18.85	16.51	4.77%	
DXG	12.00	TĂNG	TĂNG	8.89	11.04	34.98%		11.10	8.79	8.11%	
E1VFN30	13.75	TĂNG	TĂNG	11.22	13.22	22.55%		12.25	11.89	12.24%	
FCN	9.85	TĂNG	TĂNG	7.58	9.07	29.95%		8.98	7.86	9.69%	
FLC	3.12	TĂNG	GIẢM	3.02	2.95	3.31%			3.50		
GEG	20.90	GIẢM	GIẢM		21.78				22.70		
GMD	20.85	TĂNG	TĂNG	16.50	18.93	26.36%		18.35	16.98	13.62%	
GTN	18.45	TĂNG	TĂNG	15.00	16.36	23.00%		17.20	14.03	7.27%	
HAG	5.42	TĂNG	TĂNG	2.81	4.61	92.88%		3.38	3.65	60.36%	
HBC	9.63	TĂNG	TĂNG	7.31	8.53	31.74%		8.51	7.19	13.16%	
HCM	20.00	TĂNG	TĂNG	13.55	18.46	47.60%		15.45	15.59	29.45%	
HDC	16.40	GIẢM	GIẢM		16.76				16.54		
HDG	28.60	TĂNG	TĂNG	25.50	26.94	12.16%		25.65	22.06	11.50%	
HPX	27.00	TĂNG	#N/A	28.00	26.72	-3.57%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	10.60	TĂNG	TĂNG	5.56	9.43	90.65%		6.78	8.25	56.34%	
HT1	14.65	TĂNG	TĂNG	11.95	13.86	22.59%		12.90	12.03	13.57%	
HTM	11.30	TĂNG	GIẢM	12.80	10.95	-11.72%			15.33		
IBC	22.35	TĂNG	TĂNG	21.00	22.11	6.43%		22.00	20.01	1.59%	
IDI	4.63	TĂNG	TĂNG	3.31	4.13	39.88%		3.88	3.42	19.33%	
IJC	13.10	TĂNG	TĂNG	9.12	11.71	43.64%		11.30	10.14	15.93%	
ITA	4.64	TĂNG	TĂNG	2.06	3.91	125.24%		2.42	2.54	91.74%	
KBC	14.40	TĂNG	TĂNG	11.75	13.45	22.55%		14.05	11.41	2.49%	
KDC	33.45	TĂNG	TĂNG	16.90	31.08	97.93%		20.30	24.68	64.78%	
KOS	30.80	TĂNG	TĂNG	28.80	28.53	6.94%		26.30	26.55	17.11%	
KSB	27.40	TĂNG	TĂNG	14.00	25.21	95.71%		18.35	18.45	49.32%	
LDG	6.15	TĂNG	TĂNG	5.44	5.55	13.05%		5.84	4.14	5.31%	
LPB	8.80	TĂNG	TĂNG	7.10	8.01	23.94%		7.60	6.32	15.79%	
MBG	6.30	GIẢM	GIẢM		7.57				13.54		
MBS	10.70	TĂNG	GIẢM	9.90	10.07	8.08%			10.74		
MPC	28.50	TĂNG	TĂNG	20.80	26.42	37.02%		24.10	22.40	18.26%	
NBB	18.80	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-6.23%		18.80	16.93	0.00%	
NKG	8.03	TĂNG	TĂNG	5.27	7.35	52.37%		6.47	6.25	24.11%	

We Create Fortune

NLG	24.25	TĂNG	TĂNG	20.80	22.42	16.59%		24.20	19.86	0.21%	
NT2	21.35	TĂNG	TĂNG	18.10	20.54	17.96%		20.65	18.62	3.39%	
NTL	17.95	TĂNG	GIẢM	17.00	17.48	5.59%			19.42		
NVB	8.70	TĂNG	GIẢM	8.50	7.81	2.35%			8.86		
OGC	3.75	TĂNG	TĂNG	2.67	3.53	40.45%		2.98	2.76	25.84%	
PC1	18.10	TĂNG	TĂNG	11.80	17.01	53.39%		13.95	14.46	29.75%	
PDR	26.30	GIẢM	TĂNG		27.27			26.80	23.72	-1.87%	
PHR	54.60	TĂNG	TĂNG	38.85	50.36	40.54%		44.30	39.64	23.25%	
PPC	25.85	TĂNG	TĂNG	25.85	25.47	0.00%	MUA	25.45	21.77	1.57%	
PTB	48.30	TĂNG	TĂNG	39.35	45.56	22.74%		47.00	39.06	2.77%	
PVD	11.35	TĂNG	TĂNG	10.35	10.55	9.66%		9.80	8.68	15.82%	
PVI	30.60	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-8.38%		30.70	28.05	-0.33%	
PVS	13.40	TĂNG	TĂNG	11.30	12.48	18.58%		12.80	10.00	4.69%	
PVT	11.55	TĂNG	TĂNG	10.65	10.93	8.45%		10.30	8.92	12.14%	
QCG	8.55	TĂNG	TĂNG	6.46	7.24	32.35%		7.65	5.96	11.76%	
SCR	5.30	TĂNG	TĂNG	4.30	4.71	23.26%		4.85	3.89	9.28%	
SGP	6.90	TĂNG	TĂNG	5.90	6.40	16.95%		6.80	5.35	1.47%	
SHB	16.00	TĂNG	GIẢM	14.10	13.73	13.48%			17.43		
SHS	11.60	TĂNG	TĂNG	9.20	9.22	26.09%		8.20	7.12	41.46%	
SZC	21.65	TĂNG	TĂNG	14.30	20.12	51.40%		16.60	16.35	30.42%	
TCH	22.35	GIẢM	GIẢM		22.88				23.67		
TCM	19.85	TĂNG	TĂNG	16.75	17.84	18.51%		16.10	13.60	23.29%	
TDH	9.69	TĂNG	TĂNG	8.67	8.59	11.76%		8.88	7.27	9.12%	
TNG	14.80	TĂNG	TĂNG	14.10	13.05	4.96%		11.70	10.66	26.50%	
TTB	5.06	TĂNG	TĂNG	2.69	5.00	88.10%		3.90	3.23	29.74%	
VGC	19.00	TĂNG	TĂNG	14.90	17.98	27.52%		16.65	16.23	14.11%	
VGT	8.50	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-3.41%		8.40	6.64	1.19%	
VHC	37.20	TĂNG	TĂNG	25.10	32.92	48.21%		28.70	27.94	29.62%	
VND	13.75	TĂNG	TĂNG	11.80	12.58	16.53%		13.75	12.80	0.00%	MUA
VNG	13.70	TĂNG	GIẢM	13.40	13.12	2.24%			14.72		
VPI	41.30	GIẢM	TĂNG		43.11			41.30	40.58	0.00%	

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.90	TĂNG	GIẢM	5.20	5.03	13.46%			5.92		
AGR	3.54	TĂNG	TĂNG	2.78	3.25	27.34%		3.01	2.77	17.61%	
AMD	3.58	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	9.15%			4.02		
APG	8.92	GIẢM	GIẢM		9.18				9.84		
ART	2.90	TĂNG	TĂNG	2.50	2.61	16.00%		3.20	2.10	-9.38%	
BCG	6.37	TĂNG	TĂNG	5.60	6.01	13.75%		5.82	4.78	9.45%	
C4G	7.40	TĂNG	TĂNG	4.50	6.60	64.44%		5.50	5.30	34.55%	
C69	5.60	GIẢM	GIẢM		6.14				7.87		
CCL	7.10	TĂNG	TĂNG	4.68	6.88	51.71%		6.01	5.80	18.14%	
CVT	17.85	TĂNG	TĂNG	17.55	17.16	1.71%		17.80	15.45	0.28%	
DAH	12.30	TĂNG	TĂNG	9.26	11.17	32.83%		10.70	9.64	14.95%	
DLG	1.55	TĂNG	GIẢM	1.58	1.45	-1.90%			1.86		
DRH	7.90	TĂNG	TĂNG	5.48	7.09	44.16%		5.08	4.86	55.51%	
DTD	12.50	TĂNG	TĂNG	12.30	11.83	1.63%		12.40	9.63	0.81%	
EVG	3.65	TĂNG	TĂNG	2.65	3.19	37.74%		3.02	2.25	20.86%	
FIT	6.36	GIẢM	GIẢM		6.45				7.35		
FTM	1.53	TĂNG	GIẢM	1.58	1.42	-3.16%			2.02		
FUES SV50	12.10	TĂNG	TĂNG	10.70	11.72	13.08%		10.40	10.53	16.35%	
GKM	17.90	TĂNG	TĂNG	15.70	17.11	14.01%		14.90	16.32	20.13%	
HAH	11.80	TĂNG	TĂNG	9.44	11.16	25.00%		10.40	9.78	13.46%	
HAI	3.40	TĂNG	GIẢM	3.27	2.91	3.98%			3.91		
HAR	3.40	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	18.06%		3.40	3.15	0.00%	MUA
HDA	8.80	TĂNG	TĂNG	8.80	8.44	0.00%		8.50	7.22	3.53%	
HHP	11.00	GIẢM	GIẢM		12.17				13.72		
HHS	4.60	TĂNG	TĂNG	4.35	4.01	5.75%		4.17	3.32	10.31%	
HID	2.62	TĂNG	TĂNG	2.34	2.60	11.97%		2.62	1.99	0.00%	
HII	14.10	GIẢM	TĂNG		14.68			11.00	11.88	28.18%	
HQC	1.53	TĂNG	TĂNG	1.18	1.33	29.66%		1.53	1.29	0.00%	MUA
HSL	5.25	GIẢM	TĂNG		5.62			5.35	4.43	-1.87%	
HUT	2.30	TĂNG	TĂNG	1.60	2.01	43.75%		2.00	1.49	15.00%	
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.59				6.74		
HVH	9.20	TĂNG	GIẢM	8.20	7.67	12.20%			9.52		
IDJ	13.50	GIẢM	GIẢM		14.92				18.51		
JVC	3.15	TĂNG	TĂNG	2.88	2.86	9.38%		3.15	3.00	0.00%	MUA

We Create Fortune

KLF	2.00	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-16.67%	
LCG	7.92	TĂNG	TĂNG	4.51	7.33	75.61%		5.45	5.38	45.32%	
LGL	4.80	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	18.50	TĂNG	TĂNG	12.60	17.41	46.83%		14.95	15.53	23.75%	
LMH	0.68	GIẢM	GIẢM		0.84				1.68		
MST	3.10	TĂNG	GIẢM	2.90	2.74	6.90%			3.86		
NDN	20.50	TĂNG	TĂNG	15.80	19.26	29.75%		16.20	14.88	26.54%	
PHC	10.20	TĂNG	GIẢM	10.50	9.79	-2.86%			10.69		
PLP	8.57	TĂNG	TĂNG	6.94	7.93	23.49%		8.57	8.53	0.00%	MUA
PVB	14.70	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.38	27.83%	
PVC	6.00	TĂNG	TĂNG	4.90	5.21	22.45%		5.30	4.41	13.21%	
PVX	0.90	GIẢM	GIẢM		1.00				1.06		
PXL	10.20	TĂNG	TĂNG	8.10	8.89	25.93%		6.70	7.48	52.24%	
SHI	8.89	TĂNG	GIẢM	8.70	8.37	2.18%			9.06		
SJF	2.35	TĂNG	TĂNG	1.44	1.90	63.19%		1.73	1.53	35.84%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.52				0.86		
TDC	8.30	TĂNG	TĂNG	7.06	7.83	17.56%		7.69	7.08	7.93%	
TIG	6.40	TĂNG	TĂNG	5.30	6.12	20.75%		6.70	5.05	-4.48%	
TLH	3.81	TĂNG	TĂNG	2.88	3.24	32.29%		3.28	2.69	16.16%	
TNA	18.60	TĂNG	TĂNG	16.30	17.14	14.11%		18.50	14.51	0.54%	
TNI	8.53	GIẢM	GIẢM		10.81			12.20	9.73	-20.21%	BÁN
TSC	2.56	TĂNG	GIẢM	2.53	2.42	1.19%			2.78		
TTF	3.11	TĂNG	TĂNG	2.15	2.87	44.65%		2.52	2.17	23.41%	
TTH	2.10	TĂNG	GIẢM	2.20	1.91	-4.55%			2.11		
TVC	26.20	GIẢM	GIẢM		31.43			33.00	27.91	-15.41%	BÁN
VC3	16.80	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-0.59%	
VCR	10.60	TĂNG	TĂNG	8.90	9.72	19.10%		12.90	7.61	-17.83%	
VNA	2.60	TĂNG	GIẢM	2.30	2.41	13.04%			2.84		
VNE	4.40	GIẢM	TĂNG		5.10			4.52	4.05	-2.65%	
VRC	8.60	TĂNG	TĂNG	7.14	7.28	20.45%		8.60	7.77	0.00%	MUA

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	886.22	0.26%	HNI	118.08	0.56%	UPCoM	56.43	0.18%
VN30	826.47	0.33%	HN30	231.73	1.58%			
VN Mid	901.22	1.72%	VNX	796.46	0.55%			
VN Small	772.69	1.71%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	531.98		Mua	3.72		Mua	23.94	
Bán	682.02		Bán	52.02		Bán	15.68	
GT ròng	-150.04		GT ròng	-48.30		GT ròng	8.26	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PPC	2350	10.00%	SHS	1000	9.43%	PXL	685	7.14%
HBC	630	7.00%	AMV	1500	8.57%	ABI	1227	4.72%
HQC	100	6.99%	BVS	600	5.77%	MIG	405	3.89%
GTN	1200	6.96%	TNG	800	5.71%	FOX	1638	3.26%
ITA	300	6.91%	LAS	300	4.69%	HND	573	3.22%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PGC	-600	-3.26%	TAR	-1200	-4.76%	KDF	-808	-2.53%
CII	-250	-1.29%	IDC	-500	-2.56%	VIB	-285	-1.60%
GAS	-1000	-1.28%	TIG	-100	-1.54%	VEA	-567	-1.31%
HPX	-350	-1.28%	PLC	-100	-0.60%	CTR	-443	-0.94%
TTF	-40	-1.27%	ACB	-100	-0.40%	NTC	-1752	-0.87%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VCB	330,090		ACB	41,901		ACV	138,995	
VIC	321,331		SHB	28,085		VEA	56,651	
VHM	254,279		VCG	11,131		MCH	50,768	
VNM	207,572		VCS	10,569		BCM	26,960	
BID	169,327		PVI	6,840		BSR	23,880	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	68,088,010	16,734,645	SHS	8,884,319	2,221,621	PXL	16,600,837	292,446
HQC	46,207,840	5,781,830	PVS	7,649,517	5,539,635	BSR	7,515,624	5,374,264
ITA	30,255,020	12,958,840	KLF	6,987,872	4,829,789	LPB	5,635,904	3,821,588
STB	16,799,980	12,650,562	SHB	5,736,440	6,832,310	KSH	3,956,910	155,684
HSG	16,524,300	11,052,905	HUT	4,244,376	6,102,913	VIB	1,715,045	1,053,844

Nguồn: Bloomberg & YSVN

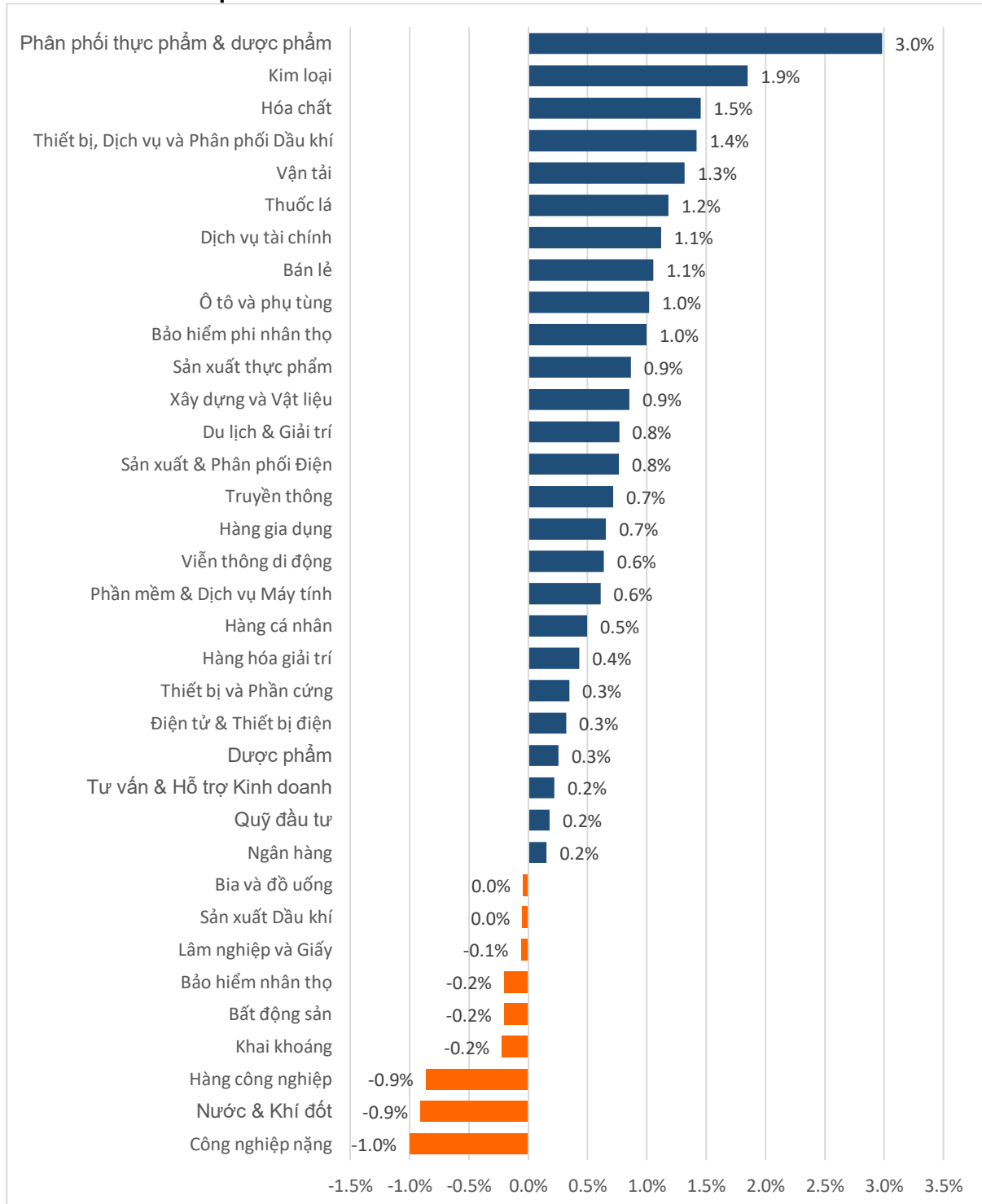
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



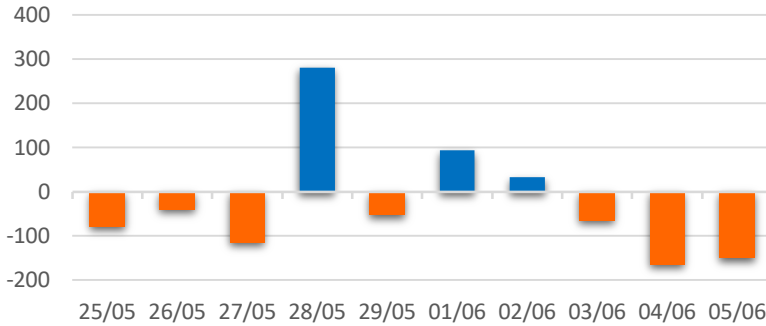
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

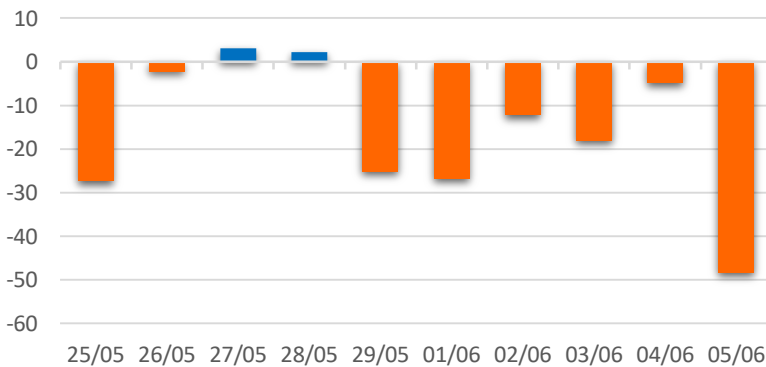
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	65,390	E1VFN30	130,894
VCB	38,432	HPG	111,221
VRE	15,827	TDH	30,731
VHM	12,022	VIC	24,258
KDC	11,695	MSN	16,628

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

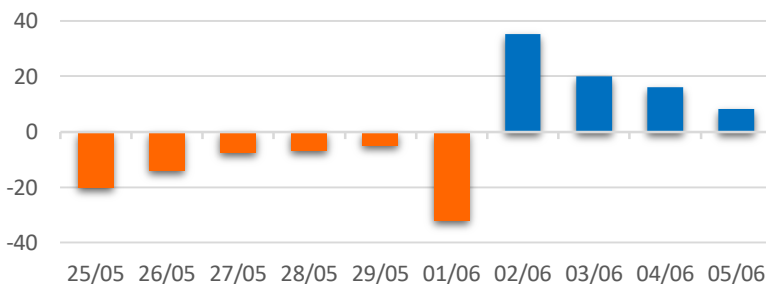
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
DGC	1,066	PVS	36,919
VCS	971	SHB	8,834
NTP	271	TIG	1,955
BTW	151	SHS	1,584
HHG	99	PGS	606

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
LPB	9,576	VEA	6,242
VIB	7,459	BSR	1,920
MCH	1,508	NTC	1,493
TND	889	KDF	1,245
LTG	427	VLC	343

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



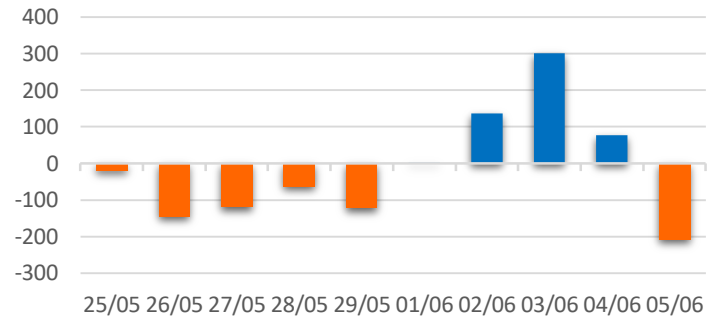
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

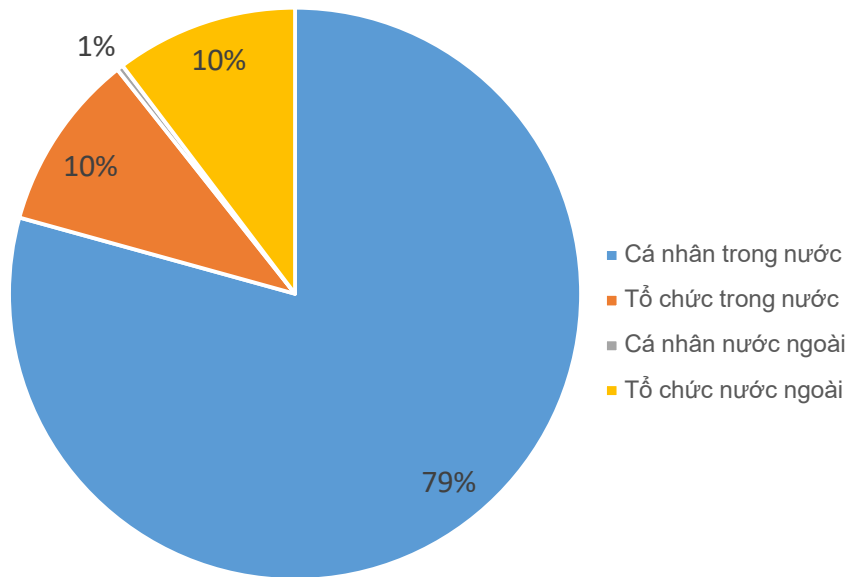
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
KOS	60,400	VNM	13,672
FPT	22,211	HPG	12,264
MWG	21,242	TCB	11,707
TCB	16,894	VCB	7,040
VPB	16,416	MSN	6,544

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

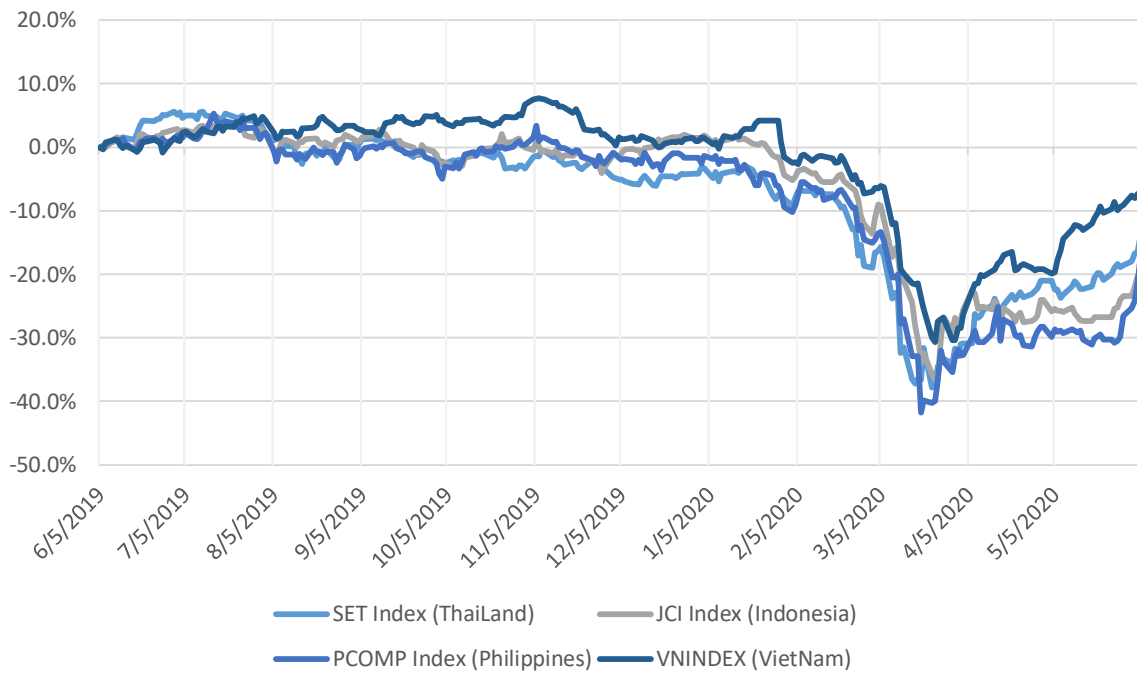


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

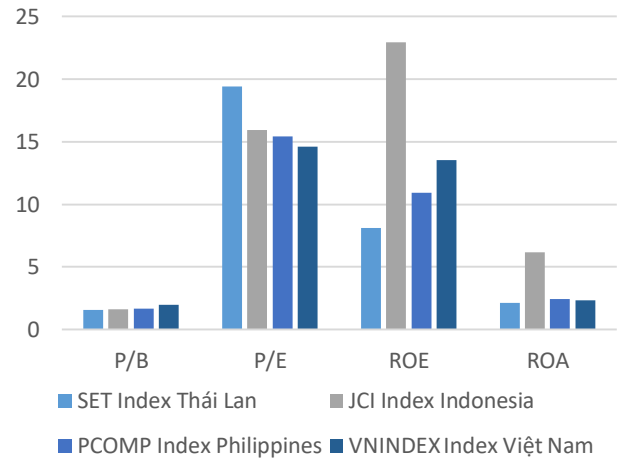
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.6x	1.6x	1.6x	2.0x
P/E		19.8x	16.1x	15.3x	14.6x
ROE	%	8.13	22.92	10.90	13.57
ROA	%	2.12	6.14	2.44	2.35
Vốn hóa	Tỷ USD	481.30	410.62	163.17	132.51
GTGD	Triệu USD	3.52	0.76	0.19	0.23
LS cổ tức	%	3.45	3.13	1.95	2.01

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written